



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Hiền	Ủy viên
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Vinh	Ủy viên (từ ngày 22/6/2020)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Ủy viên (từ ngày 22/6/2020)
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên (đến ngày 21/6/2020)
Ông Đặng Quang Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/2/2020)

Ban kiểm soát

Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ủy viên
Bà Hoàng Thúy Hương	Ủy viên

Trụ sở đăng ký

Số 37 Phan Bội Châu
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nữ Đinh Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng,



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25-08-2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00203-20-1



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		572.080.824.568	461.715.632.064
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	211.660.667.643	160.507.844.827
Tiền	111		19.660.667.643	10.029.029.055
Các khoản tương đương tiền	112		192.000.000.000	150.478.815.772
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		275.000.000.000	205.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	275.000.000.000	205.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.842.609.134	27.667.845.934
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	29.685.656.160	34.819.724.685
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.929.488.722	788.752.552
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	6.331.861.814	4.826.105.491
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(18.104.397.562)	(12.766.736.794)
Hàng tồn kho	140		61.709.574.122	67.804.608.052
Hàng tồn kho	141	13	61.709.574.122	67.804.608.052
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.867.973.669	735.333.251
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.867.973.669	735.333.251

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		874.214.738.431	947.303.920.068
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.168.591.143	631.332.329
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		210.911.664	231.341.561
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	30.443.591.143	29.906.332.329
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	(29.485.911.664)	(29.506.341.561)
Tài sản cố định	220		553.178.463.901	607.277.087.568
Tài sản cố định hữu hình	221	14	553.178.463.901	607.277.087.568
<i>Nguyên giá</i>	222		2.198.693.068.996	2.501.942.443.727
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.645.514.605.095)	(1.894.665.356.159)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		399.877.920	399.877.920
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(399.877.920)	(399.877.920)
Bất động sản đầu tư	230	15	75.571.870.464	77.461.167.226
<i>Nguyên giá</i>	231		113.357.805.704	113.357.805.704
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(37.785.935.240)	(35.896.638.478)
Tài sản dở dang dài hạn	240		139.718.866.342	156.703.977.254
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	139.718.866.342	156.703.977.254
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	94.193.898.204	94.441.819.744
Đầu tư vào công ty con	251		62.500.000.000	62.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(96.893.891.796)	(96.645.970.256)
Tài sản dài hạn khác	260		10.383.048.377	10.788.535.947
Chi phí trả trước dài hạn	261		360.728.057	766.215.627
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.022.320.320	10.022.320.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.446.295.562.999	1.409.019.552.132

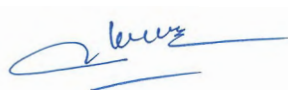
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

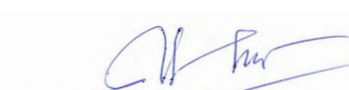
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		326.308.585.182	316.181.855.680
Nợ ngắn hạn	310		155.660.478.084	113.303.748.582
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	18.018.548.746	20.483.303.082
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.406.480.000	2.965.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	30.539.531.849	22.372.688.406
Phải trả người lao động	314		7.945.636.434	7.870.067.236
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.260.185.242	1.003.096.602
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		146.931.819	652.465.482
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	40.176.576.949	7.912.905.269
Vay ngắn hạn	320	22(a)	21.918.000.000	29.224.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	30.248.587.045	20.820.222.505
Nợ dài hạn	330		170.648.107.098	202.878.107.098
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		2.500.830.098	2.500.830.098
Vay dài hạn	338	22(b)	130.732.000.000	160.732.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	37.250.000.000	39.480.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.119.986.977.817	1.092.837.696.452
Vốn chủ sở hữu	410	25	1.119.986.977.817	1.092.837.696.452
Vốn cổ phần	411	26	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415	26	(23.773.475.216)	(23.773.475.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.121.939.110	117.972.657.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước	421a		72.321.236.493	78.287.469.246
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		72.800.702.617	39.685.188.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.446.295.562.999	1.409.019.552.132

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Wũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	209.121.566.786	205.609.856.008
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	3.960.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	209.117.606.786	205.609.856.008
Giá vốn hàng bán	11	31	154.447.386.977	207.218.424.147
Lợi nhuận/(lỗ) gộp (20 = 10 - 11)	20		54.670.219.809	(1.608.568.139)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	13.018.954.947	6.363.775.868
Chi phí tài chính	22	33	8.882.622.553	16.493.577.894
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.297.565.667	9.833.106.781
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	23.785.493.583	18.755.442.144
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		35.021.058.620	(30.493.812.309)
Thu nhập khác	31	35	56.169.890.273	503.259.846
Chi phí khác	32		300.020.951	9.767.433
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		55.869.869.322	493.492.413
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		90.890.927.942	(30.000.319.896)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	18.090.225.325	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		72.800.702.617	(30.000.319.896)

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	90.890.927.942	(30.000.319.896)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	73.056.894.977	81.750.446.706
Các khoản dự phòng	03	15.968.785.371	17.006.900.088
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	321.509.487	(98.646.615)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(68.666.946.285)	(6.045.434.084)
Chi phí lãi vay	06	8.297.565.667	9.833.106.781
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	119.868.737.159	72.446.052.980
Biến động các khoản phải thu	09	(6.715.318.800)	(10.373.861.081)
Biến động hàng tồn kho	10	6.095.033.930	(15.355.282.599)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	17.876.197.741	(39.084.438.962)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.727.152.848)	1.186.570.335
		135.397.497.182	8.819.040.673
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.411.946.800)	(9.972.292.531)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.719.213.142)	(5.082.880.468)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.121.219.172)	(7.029.131.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92.145.118.068	(13.265.263.526)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(83.863.636)	(363.520.860)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	56.052.854.722	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(270.000.000.000)	(40.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	200.000.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	12.138.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	10.344.803.894	6.419.516.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.686.205.020)	(21.806.004.584)

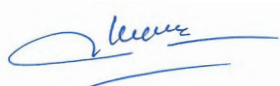
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

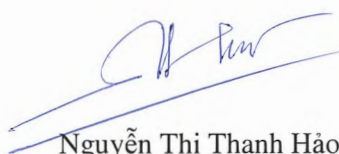
	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.306.000.000)	(28.038.875.000)
Tiền trả cổ tức	36	-	(24.433.915.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.306.000.000)	(52.472.790.130)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	51.152.913.048	(87.544.058.240)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	160.507.844.827	255.537.972.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(90.232)	9.716
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	211.660.667.643	167.993.923.558

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2020: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 17.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 89 nhân viên (1/1/2020: 88 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

(f) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 12 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

(g) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) **Bất động sản đầu tư cho thuê**

(i) **Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm

(i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) **Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Chi phí sửa chữa lớn cho mỗi kỳ sáu tháng được ước tính bằng 1/5 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	163.018.576	114.495.992
Tiền gửi ngân hàng	19.497.649.067	9.914.533.063
Các khoản tương đương tiền	192.000.000.000	150.478.815.772
	<hr/>	<hr/>
	211.660.667.643	160.507.844.827

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 6,5% đến 7,5% một năm (1/1/2020: từ 6,9% đến 7,8% một năm).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	906.618.020	4.731.738.753
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	-	110.000.000
Bên khác		
United Petro Supplies FZC	26.660.694.116	26.649.167.659
Các khách hàng khác	2.118.344.024	3.328.818.273
	<hr/>	<hr/>
	29.685.656.160	34.819.724.685
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và công ty liên kết không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tạm ứng	1.174.474.759	1.232.682.609
Phải thu lãi tiền gửi	4.806.342.463	2.537.054.794
Hao hụt nhiên liệu	319.986.255	648.998.304
Phải thu khác	31.058.337	407.369.784
	<hr/>	<hr/>
	6.331.861.814	4.826.105.491
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (ii)	10.662.000.000	11.162.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.118.591.143	81.332.329
	<hr/>	<hr/>
	30.443.591.143	29.906.332.329
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.
- (ii) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2020			1/1/2020			
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ quá hạn</i>								
United Petro Supplies FZC	Từ 2 năm đến 3 năm	26.660.694.116	(18.104.397.562)	8.556.296.554	Từ 1 năm đến 3 năm	26.649.167.659	(12.766.736.794)	13.882.430.865
Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải	Trên 3 năm	10.662.000.000	(10.662.000.000)	-	Trên 3 năm	11.162.000.000	(10.662.000.000)	500.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	160.911.664	(160.911.664)	-	Trên 3 năm	181.341.561	(181.341.561)	-
		56.146.605.780	(47.590.309.226)	8.556.296.554		56.655.509.220	(42.273.078.355)	14.382.430.865

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(18.104.397.562)	(12.766.736.794)
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn	(29.485.911.664)	(29.506.341.561)
	<u>(47.590.309.226)</u>	<u>(42.273.078.355)</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Nguyên vật liệu	24.164.437.804	26.931.605.004
Công cụ và dụng cụ	776.242.461	789.609.394
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.806.170.983	30.144.800.780
Hàng hóa bất động sản	9.962.722.874	9.938.592.874
	<hr/>	<hr/>
	61.709.574.122	67.804.608.052
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	368.383.402	13.142.926.262	1.775.648.555	2.486.655.485.508	2.501.942.443.727
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	17.068.974.548	-	-	17.068.974.548
Thanh lý	-	-	-	(320.318.349.279)	(320.318.349.279)
Số dư cuối kỳ	368.383.402	30.211.900.810	1.775.648.555	2.166.337.136.229	2.198.693.068.996
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	368.383.402	12.867.861.500	1.543.946.314	1.879.885.164.943	1.894.665.356.159
Khấu hao trong kỳ	-	255.973.237	44.481.234	70.867.143.744	71.167.598.215
Thanh lý	-	-	-	(320.318.349.279)	(320.318.349.279)
Số dư cuối kỳ	368.383.402	13.123.834.737	1.588.427.548	1.630.433.959.408	1.645.514.605.095
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	275.064.762	231.702.241	606.770.320.565	607.277.087.568
Số dư cuối kỳ	-	17.088.066.073	187.221.007	535.903.176.821	553.178.463.901

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 301.452 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 610.101 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 290.953 triệu VND (1/1/2020: 315.197 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(b)).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	35.896.638.478
Khấu hao trong kỳ	1.889.296.762
Số dư cuối kỳ	37.785.935.240
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	77.461.167.226
Số dư cuối kỳ	75.571.870.464

Bất động sản đầu tư cho thuê thể hiện giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 37 Phan Bội Châu, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	156.703.977.254	155.343.087.925
Tăng trong kỳ	83.863.636	363.520.860
Điều chuyển cho công ty con	-	(1.450.080.000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.068.974.548)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	139.718.866.342	154.256.528.785
	<hr/>	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	139.718.866.342	139.635.002.706
Hệ thống xếp xe tự động Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	-	17.068.974.548
	<hr/>	<hr/>
	139.718.866.342	156.703.977.254
	<hr/>	<hr/>

(*) Công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148 m² được Công ty thuê từ UBND Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Hiện tại, dự án đã dừng thi công. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang lên kế hoạch thoái vốn từ dự án trên.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2020		Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2020		Giá trị hợp lý VND	
				Giá gốc VND	Dự phòng VND				Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Công ty con												
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	55.000.000.000	(7.540.619.303)	(*)	100%	100%	55.000.000.000	(7.659.155.181)	(*)	
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	7.500.000.000	-	(*)	100%	100%	7.500.000.000	-	(*)	
				62.500.000.000	(7.540.619.303)				62.500.000.000	(7.659.155.181)		
Công ty liên kết												
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,10%	45,10%	68.000.000.000	(35.674.233.370)	(*)	45,10%	45,10%	68.000.000.000	(35.511.423.473)	(*)	
Đơn vị khác												
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(50.315.249.123)	(*)	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(50.111.601.602)	(*)	
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Quảng Ninh			3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)			3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)	
				60.587.790.000	(53.679.039.123)				60.587.790.000	(53.475.391.602)		
				191.087.790.000	(96.893.891.796)				191.087.790.000	(96.645.970.256)		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	-	155.055.176
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	3.366.562.632	10.049.701.552
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	-	936.977.500
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty Bảo hiểm PJICO Hải phòng	2.037.945.693	-
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	1.444.553.000	-
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH MTV	22.832.200	-
Bên khác		
PT. Jaya Salvage Indonesia	7.087.476.108	7.069.209.417
Mss Marine & offshore Pte. Ltd.	755.342.603	146.648.956
Các nhà cung cấp khác	3.303.836.510	2.125.710.481
	18.018.548.746	20.483.303.082

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.240.824.007	26.999.539.917	(18.605.087.737)	12.635.276.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.769.213.142	18.090.225.325	(18.719.213.142)	17.140.225.325
Thuế thu nhập cá nhân	362.651.257	1.639.584.850	(1.830.077.770)	172.158.337
Tiền thuê đất	-	591.872.000	-	591.872.000
Thuế khác	-	293.808.268	(293.808.268)	-
	22.372.688.406	47.615.030.360	(39.448.186.917)	30.539.531.849

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi vay phải trả	223.886.667	338.267.800
Các khoản trích trước khác	1.036.298.575	664.828.802
	1.260.185.242	1.003.096.602

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải trả	32.857.398.185	121.927.685
Kinh phí công đoàn	1.496.515.943	1.563.345.611
Cảng phí	980.733.551	964.598.756
Phải trả cho các công ty con	61.378.070	316.476.493
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.780.551.200	4.946.556.724
	40.176.576.949	7.912.905.269

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020	Biến động trong kỳ		30/6/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	29.224.000.000	30.000.000.000	(37.306.000.000)	21.918.000.000

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i) Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	VND	2026	160.732.000.000 (30.000.000.000)	189.956.000.000 (29.224.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			130.732.000.000	160.732.000.000

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 290.953 triệu VND (1/1/2020: 315.197 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.820.222.505	15.707.571.705
Trích lập trong kỳ	12.415.000.000	16.900.000.000
Sử dụng trong kỳ	(2.986.635.460)	(7.029.131.200)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	30.248.587.045	25.578.440.505

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	39.480.000.000	81.120.000.000
Dự phòng lập trong kỳ	12.683.000.000	5.406.851.968
Hoàn nhập dự phòng	(2.279.367.040)	-
Sử dụng trong kỳ	(12.633.632.960)	(39.466.851.968)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	37.250.000.000	47.060.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	147.946.568.369	1.122.811.607.076
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(30.000.319.896)	(30.000.319.896)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.900.000.000)	(16.900.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(52.376.752.800)	(52.376.752.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(382.346.323)	(382.346.323)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	48.287.149.350	1.023.152.188.057
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	117.972.657.745	1.092.837.696.452
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	72.800.702.617	72.800.702.617
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.415.000.000)	(12.415.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(32.735.470.500)	(32.735.470.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(500.950.752)	(500.950.752)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	145.121.939.110	1.119.986.977.817



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(3.000.000)	(30.000.000.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	65.470.941	654.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 32.735 triệu VND tương đương với 500 VND/cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 52.377 triệu VND tương đương với 800 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	109.704.000	109.704.000
Trong vòng hai đến năm năm	438.816.000	438.816.000
Sau năm năm	1.928.962.000	1.983.814.000
	2.477.482.000	2.532.334.000

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Trương đương VND	Nguyên tệ	Trương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	327	7.569.297	64.962	1.501.919.113

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	195.171.899.801	198.958.959.610
▪ Doanh thu từ bán hàng	1.347.405.651	-
▪ Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	5.269.706.204	-
▪ Doanh thu từ cho thuê	7.332.555.130	6.650.896.398
	209.121.566.786	205.609.856.008
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(3.960.000)	-
Doanh thu thuần	209.117.606.786	205.609.856.008

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	143.213.690.928	200.718.089.683
Giá vốn bán hàng	1.485.822.489	-
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	3.952.320.000	-
Giá vốn cho thuê	5.795.553.560	6.500.334.464
	<hr/>	<hr/>
	154.447.386.977	207.218.424.147
	<hr/>	<hr/>

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.763.277.301	5.280.194.837
Cổ tức được chia	850.814.262	765.239.247
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	404.863.384	219.695.169
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	98.646.615
	<hr/>	<hr/>
	13.018.954.947	6.363.775.868
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.297.565.667	9.833.106.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.625.859	168.862.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	321.509.487	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	247.921.540	6.481.608.120
Chi phí khác	-	10.000.000
	<hr/>	<hr/>
	8.882.622.553	16.493.577.894
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.609.397.797	7.517.636.401
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.337.660.768	5.118.440.000
Chi phí tiếp khách	835.316.973	1.509.655.690
Phân bổ chi phí trả trước	544.472.515	454.411.855
Chi phí khấu hao	616.203.168	586.144.170
Chi phí thuê đất	351.782.864	291.461.182
Chi phí khác	3.490.659.498	3.277.692.846
	23.785.493.583	18.755.442.144

35. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	56.052.854.722	-
Các khoản khác	117.035.551	503.259.846
	56.169.890.273	503.259.846

36. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	19.661.657.953	20.806.716.610
Chi phí nhân viên	35.818.206.814	36.070.814.418
Chi phí khấu hao và phân bổ	73.056.894.977	81.750.446.706
Chi phí sửa chữa tàu	21.630.395.339	40.456.449.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.156.053.276	37.979.944.995
Chi phí khác	8.595.172.404	9.181.835.046

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	90.890.927.942	(30.000.319.896)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.178.185.588	(6.000.063.979)
Chi phí không được khấu trừ thuế	41.473.085	6.000.000
Thu nhập không bị tính thuế	(170.162.852)	(153.047.849)
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	40.729.504	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	-	6.147.111.828
	18.090.225.325	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	191.084.086.530	191.518.959.610
Mua hàng hóa	2.449.073.589	7.063.986.024
Cổ tức	17.461.616.000	27.938.585.600
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	3.204.549.927	674.651.109
Điều chuyển tài sản	-	1.450.080.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO		
Chi phí thuyền viên	20.246.893.683	26.356.158.794
Thu nhập từ cổ tức	850.814.262	765.236.547
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Mua hàng hóa	4.313.250.737	2.349.473.643
Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng		
Mua dịch vụ	13.207.122.691	13.992.351.103
Công ty Xăng dầu B12		
Mua hàng hóa	-	2.836.395.960
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex		
Hoàn trả gốc vay	-	13.426.875.000
Chi phí lãi vay	-	97.861.781
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	1.550.216.550	1.371.843.200
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	777.969.760	799.414.100
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	236.787.200	252.810.000



39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người lập:

Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc